

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày: 31/3/2020
“V/v: Tranh chấp về hợp
đồng dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà **Phạm Thị Ngũ**
- Ông **Vũ Xuân Quế**

Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Chiến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **K'Đào** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020; Tại hội trường trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Phạm Đ**; Sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Hoàng T**; Sinh năm: 1992.

Địa chỉ: KP. C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2019)

Bà Đ vắng mặt, ông T có mặt.

*** Bị đơn:** Ông **Phạm Q**; Sinh năm: 1976

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà **Trương Nh**; Sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 11/9/2019 của nguyên đơn bà Phạm Đ và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng T trình bày:

Do ông Phạm Q có quen biết với bà Phạm Đ nên vào ngày 17/01/2018 ông Q có vay bà Đ số tiền là 50.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy cầm sổ đỏ, cụ thể ông Q có giao cho bà Đ giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 889179 mang tên Phạm Q cho bà Đ để cầm cố vay số tiền trên. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày vay với lãi suất là 20%/ năm. Quá trình vay thì ông Q không thực hiện theo thỏa thuận của hai bên, không trả tiền gốc và lãi phát sinh cho bà Đ kể từ khi vay cho đến nay. Do đó, bà Đ yêu cầu ông Q phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh với mức 1%/tháng trong thời hạn 23 tháng (từ 17/01/2018 đến 17/12/2019) là 11.500.000 đồng. Tổng cộng, ông Q có trách nhiệm phải trả cho bà Đ với số tiền 61.500.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn - ông Phạm Q:
Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập và niêm yết giấy triệu tập theo quy định của pháp luật tuy nhiên ông Q không đến làm việc tại Tòa án.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trương Nh:

Trong thời gian ông Q vay tiền của bà Đ thì bà và ông Q vẫn còn quan hệ hôn nhân, chưa ly hôn nhưng ông Q và bà đã không còn chung sống với nhau nữa nên việc ông Q có vay tiền của bà Đ hay không, vay để làm gì bà không biết.

Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của bà Đ buộc ông Q phải trả số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh thì đây là nợ riêng của ông Q và ông Q phải có trách nhiệm trả cho bà Đ, bà không liên quan đến khoản nợ này.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký; Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ; Buộc ông Phạm Q phải trả cho bà Đ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất là 11.500.000đ tổng cộng là 61.500.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Q vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng T có mặt, bị đơn ông Phạm Q đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Nh vắng mặt nhưng có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà Phạm Đ có cho bị đơn ông Phạm Q trú tại thôn M, xã R, huyện Đ vay với tổng số tiền là 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Khi hết hạn cho vay, ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi suất nên các bên phát sinh tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[3] Xét về hợp đồng vay giữa bà Đ với ông Q:

Việc vay tiền của ông Q thể hiện qua Giấy cầm sổ đỏ viết tay ngày 17/01/2018 với nội dung bà Đ có cho ông Q vay số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 17/01/2018 đến 17/4/2018). Hai bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm. Đồng thời ông Q có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 889179 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05/01/2013 cho ông Phạm Q. Cho đến nay ông Q vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho bà Đ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu lãi suất 1%/tháng kể từ ngày vay 17/01/2018 cho đến hết ngày 17/12/2019 là 23 tháng. Xét thấy đây là mức lãi suất phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó số tiền lãi phát sinh là: $50.000.000đ \times 1\% \times 23 \text{ tháng} = 11.500.000 \text{ đồng}$.

Vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh ông Phạm Q phải trả cho bà Phạm Đ là: 61.500.000 đồng ($50.000.000đ + 11.500.000đ$).

Đối với việc ông Q tự nguyện cầm cố sổ đỏ cho bà Đ để vay tiền. Tuy nhiên, việc cầm cố nói trên là trái với quy định của pháp luật nên buộc bà Đ phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 889179 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05/01/2013 cho ông Phạm Q.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định, chi phí xác minh, niêm yết với tổng số tiền 4.000.000 đồng do nguyên đơn nộp là cần thiết cho việc giải quyết vụ

án và Tòa án Đ đã thanh quyết toán xong. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số chi phí này.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc ông Q phải chịu 3.075.000 đồng (61.500.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Do được chấp nhận yêu cầu nên hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Phạm Q

Buộc ông Phạm Q có trách nhiệm trả cho bà Phạm Đ số tiền là 61.500.000 đồng (Sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Đ phải trả cho ông Phạm Q 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 889179 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05/01/2013.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Đ 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền chi phí tố tụng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc ông Phạm Q phải nộp số tiền 3.075.000 đồng (Ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Đ số tiền 1.462.500 đồng (Một triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0003862 ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thúy Phượng